

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

PHẦN 1.

THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (bằng tiếng Việt):	Ngôn ngữ Trung Quốc
2. Tên chương trình đào tạo (bằng tiếng Anh):	Chinese Language
3. Tên viết tắt của chương trình đào tạo:	NNTQ - CNL
4. Trình độ đào tạo:	Đại học
5. Loại hình đào tạo:	Chính quy
6. Mã ngành đào tạo:	7220204
7. Thời gian đào tạo:	3 năm
8. Định hướng đào tạo:	Ứng dụng
9. Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt và Tiếng Trung Quốc
10. Khối lượng kiến thức toàn khóa:	126 tín chỉ
11. Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
12. Đối tượng tuyển sinh:	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đáp ứng đủ tiêu chuẩn học đại học theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện tuyển sinh của Trường Đại học Phú Xuân
13. Điều kiện tốt nghiệp:	Theo quy định tại Điều 14, Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT.
14. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Phú Xuân

15. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:	- Các cơ quan quản lý nhà nước phù hợp với chuyên ngành Tiếng Trung thương mại, Tiếng Trung Du lịch. - Các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến lĩnh vực tiếng Trung Quốc. - Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành Tiếng Trung Quốc.
16. Khả năng nâng cao trình độ sau tốt nghiệp:	Sau khi tốt nghiệp, người học có thể học tiếp chương trình cao học trong nước hoặc tham gia các chương trình sau đại học ở nước ngoài.

PHẦN 2.

MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives-POs)

2.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc là chương trình định hướng ứng dụng, đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, pháp luật, quốc phòng – an ninh và sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức thực tế vững chắc, chuyên sâu để làm việc trong các lĩnh vực như giảng dạy tiếng Trung Quốc, làm việc trong các doanh nghiệp, các công ty du lịch, dịch vụ, thương mại có sử dụng tiếng Trung Quốc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở miền Trung – Tây Nguyên và cả nước trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể (PO)

PO1: Có kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội và có năng lực vận dụng những kiến thức ấy vào thực tiễn công việc; Có đủ kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc nói chung và có kiến thức chuyên sâu về tiếng Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại, du lịch.

PO2: Có kỹ năng kỹ năng giao tiếp, soạn thảo văn bản, kỹ năng biên phiên dịch bằng tiếng Trung Quốc; có năng lực sử dụng ngoại ngữ thứ hai và những kỹ năng cơ bản về công nghệ, kinh doanh; có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng sáng tạo, làm việc nhóm và khởi nghiệp.

PO3: Có đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, có năng lực tự chủ trong công việc và phát triển bản thân, có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội.

2.1.3. Đối sánh mục tiêu CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của trường

Bảng 1. Đối sánh mục tiêu CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Sứ mạng, tầm nhìn của trường	PO1	PO2	PO3
Sứ mạng: Cung cấp kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên môn cần thiết giúp sinh viên phát triển toàn diện về tư duy, nhân cách và năng lực nghề nghiệp, tạo ra những công dân có trách nhiệm, sáng tạo và có	X	X	X

khả năng giải quyết các vấn đề của xã hội, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế, văn hóa và khoa học của đất nước.			
Tầm nhìn: Trở thành một trong những trường đại học định hướng ứng dụng tốt nhất trong hệ thống giáo dục tư nhân của Việt Nam .	X	X	X

2.1.4. Đối sánh mục tiêu của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Ma trận đối sánh mục tiêu của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Mục tiêu CTĐT (PO)	1. Kiến thức					2. Kỹ năng						3. Mức tự chủ và trách nhiệm			
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
PO1	x	x	x	x	x										
PO2						x	x	x	x	x	x				
PO3												x	x	x	x

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào (PLO-PI)

Bảng 3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

KIẾN THỨC		
	Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; quốc phòng – an ninh; giáo dục	PI.1.1 Ứng dụng các kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh vào cuộc sống và công việc.
		PI.1.2 Sử dụng thành thạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực tiễn cuộc sống và công việc.

PLO1	thể chất; ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào thực tiễn cuộc sống và công việc.	PI.1.3. Sử dụng được kiến thức về giáo dục thể chất để rèn luyện nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục.
PLO2	Vận dụng được những kiến thức liên ngành về trí tuệ nhân tạo, kinh doanh, marketing, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, quản trị bản thân để hoạch định và phát triển sự nghiệp	PI.2.1: Ứng dụng được các kiến thức cơ bản về: trí tuệ nhân tạo, đàm phán và giao dịch trong kinh doanh, nguyên lý marketing để tăng hiệu suất công việc.
		PI.2.2: Lập kế hoạch, có tinh thần khởi nghiệp và có thể triển khai mô hình khởi nghiệp; Có tố chất lãnh đạo và khả năng quản trị bản thân tốt; xác định mục tiêu nghề nghiệp, đàm phán và thuyết phục nhà tuyển dụng; xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp.
PLO3	Hiểu biết và vận dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Trung Quốc thuộc các lĩnh vực chính trị - xã hội, pháp luật, văn hóa để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn một cách khoa học và hiệu quả.	PI.3.1. Hiểu biết được kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, pháp luật để vận dụng giải quyết các vấn đề có liên quan trong công việc thực tiễn
		PI.3.2. Hiểu biết văn hóa Trung Quốc, có vốn từ vựng và thuật ngữ thích hợp để vận dụng vào trong công việc thực tiễn.

PLO4	Vận dụng được các kiến thức ngôn ngữ Trung Quốc chuyên sâu trong các lĩnh vực thương mại, du lịch vào hoạt động giao tiếp và giải quyết những vấn đề có liên quan đến công việc.	PI.4.1 Vận dụng được các kiến thức toàn diện về ngôn ngữ Trung Quốc và kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực thương mại, du lịch vào hoạt động giao tiếp.
		PI.4.2. Vận dụng được các kiến thức toàn diện về ngôn ngữ Trung Quốc và kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực thương mại, du lịch để giải quyết những vấn đề có liên quan đến công việc.
KỸ NĂNG		
PLO5	Có kỹ năng tin học, công nghệ và kinh doanh; tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hoá vào xây dựng và phát triển sự nghiệp	PI.5.1. Ứng dụng thành thạo các kỹ năng về marketing, nghiệp vụ kinh doanh, trí tuệ nhân tạo trong công việc.
		PI.5.2: Thể hiện được tư duy sáng tạo trong các dự án khởi nghiệp, các vấn đề trong công việc và cuộc sống.
		PI.5.3: Vận dụng thành thạo kỹ năng tin học trong công việc và cuộc sống.
PLO6	Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thứ 2 để giao tiếp và tham khảo tài liệu thuộc các lĩnh vực chuyên môn (bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	PI.6.1. Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ 2 để giao tiếp trong các lĩnh vực chuyên môn
		PI.6.2. Có năng lực sử dụng ngoại ngữ 2 để tham khảo tài liệu có liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

	hoặc các chứng chỉ Quốc tế tương đương).	
PLO7	Sử dụng thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc, vận dụng linh hoạt các kỹ năng này trong giao tiếp, biên phiên dịch, soạn thảo văn bản bằng tiếng Trung Quốc, đạt chuẩn C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ HSK cấp 5 theo tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế).	PI.7.1. Sử dụng thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc, đạt chuẩn C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ HSK cấp 5)
		PI.7.2. Vận dụng linh hoạt các kỹ năng nghe nói đọc viết trong giao tiếp, biên phiên dịch, soạn thảo văn bản bằng tiếng Trung Quốc.
PLO8	Sử dụng được kỹ năng phân tích, tổng hợp, phát hiện, đánh giá và giải quyết các tình huống trong công việc.	PI.8.1. Sử dụng được kỹ năng phân tích, tổng hợp trong công việc.
		PI.8.2. Có kỹ năng phát hiện, đánh giá và giải quyết các tình huống trong công việc.
PLO9	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, lập và triển khai kế hoạch; tự học và học tập suốt đời.	PI.9.1. Vận dụng tốt kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm; lập kế hoạch và triển khai, đánh giá kế hoạch công việc cá nhân, công việc của nhóm.
		PI.9.2 Có kỹ năng tự học và xác định được mục tiêu học tập suốt đời.
NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ CHỊU TRÁCH NHIỆM		

PL10	Có đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các chính sách pháp luật của nhà nước, tự chủ và có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội trong công việc và cuộc sống.	PI.10.1. Thể hiện tính trung thực, khách quan, tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao.
		PI.10.2. Tuân thủ các quy định pháp luật và chính sách của nhà nước.
		PI.10.3. Biết tự chủ và quản lý bản thân, có trách nhiệm với gia đình và xã hội.

Ghi chú: Mục tiêu của CTĐT (Program Objectives-POs); Chuẩn đầu ra của CTĐT (Program Learning Outcomes - PLOs); Các tiêu chí đánh giá/Chỉ báo (Performance Indicators - PIs).

2.2.2 Đối sánh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra của CTĐT									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
PO1	x	x	x	x						
PO2					x	x	x	x	x	
PO3										x

PHẦN 3.

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

Bảng 5. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

T T	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	
Khối kiến thức tích lũy tín chỉ					
1	Kiến thức giáo dục đại cương	46	46	0	36,5%
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	80	71	9	63,5%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	26	26	0	20,6%
2.2	Kiến thức ngành	25	21	4	19,8%
2.3	Kiến thức chuyên ngành	14	9	5	11,2%
2.4	Thực tập doanh nghiệp và khóa luận tốt nghiệp	15	15	0	11,9%
Khối kiến thức không tích lũy tín chỉ					
3	Kiến thức về GDTC và GDQP&AN				
	Tổng	126			100%

3.2. Khung chương trình đào tạo

Bảng 6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	PB	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ			HP tiên quyết	Hình thức đánh giá
				Tổng	LT	TH	LT	TH	Tự học		
I	Khối kiến thức đại cương			25	33	5	495	150	1165		
I.1	Lý luận chính trị, pháp luật			13	13	0	195	0	455		
1	POL.7.01	00	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	45	0	105		TRN +TL
2	POL.7.02	00	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	30	0	70		TRN +TL
3	POL.7.03	00	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	0	70		TRN
4	POL.7.04	00	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	0	70		TRN
5	POL.7.05	00	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	0	70		TRN
6	LAW.7.06		Pháp luật đại cương	2	2	0	30	0	70		TRN
I.2	Ngoại ngữ, Tin học			12	8	4	120	120	270		
7	FOL.7.01	00	Ngoại ngữ 1	3	2	1	30	30	90		TRN+T L+VĐ
8	FOL.7.02	00	Ngoại ngữ 2	3	2	1	30	30	90	FOL. 7.01	TRN+T L+VĐ
9	FOL.7.03	00	Ngoại ngữ 3	3	2	1	30	30	90	FOL. 7.02	TRN+T L+VĐ
10	BIT.7.01	00	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3	2	1	30	30	90		TRN+T H
II	Kiến thức liên ngành			21							
11	ORI.7.01	00	Nhập môn nghề nghiệp	2	2	0	30	0	70		Bài tập lớn
12	JSI.7.01	00	Kỹ năng tìm việc và hội nhập doanh nghiệp	2	1	1	15	30	55		Vấn đáp
13	REM.7.01	00	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	15	30	55		Đồ án

TT	Mã HP	PB	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ			HP tiên quyết	Hình thức đánh giá
				Tổng	LT	TH	LT	TH	Tự học		
14	EBS.7.03	00	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	2	1	30	30	90		Đồ án
15	ETS.7.01	00	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3	2	1	30	30	90		Đồ án
16	EBS.7.01	00	Marketing ứng dụng	3	2	1	30	30	90		TRN+T L
17	ESS.7.01	00	Quản trị bản thân	3	3	0	45	0	105		Thực hành
18	EBS.7.02	00	Kỹ năng bán hàng và đàm phán trong kinh doanh	3	3	0	45	0	105		TRN+T L
III	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			80							
III.1	Khối kiến thức cơ sở ngành: Bắt buộc: 26TC			26							
19	CHL.7.01	00	Ngữ âm – Văn tự	2	2	0	30	0	70		TRN+T L
20	CHL.7.02	00	Nghe 1	3	2	1	30	30	90		TRN+T L
21	CHL.7.03	00	Nói 1	3	2	1	30	30	90		Vấn đáp
22	CHL.7.04	00	Đọc 1	3	2	1	30	30	90		TRN+T L
23	CHL.7.05	00	Viết 1	3	2	1	30	30	90		Tự luận
24	CHL.7.06	00	Nghe 2	3	2	1	30	30	90		TRN+T L
25	CHL.7.07	00	Nói 2	3	2	1	30	30	90		Vấn đáp
26	CHL.7.08	00	Đọc 2	3	2	1	30	30	90		TRN+T L
27	CHL.7.09	00	Viết 2	3	2	1	30	30	90		Tự luận
III.2	Khối kiến thức ngành: 25 TC (Bắt buộc: 21 TC; Tự chọn: 4 TC)			25							

TT	Mã HP	PB	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ			HP tiên quyết	Hình thức đánh giá
				Tổng	LT	TH	LT	TH	Tự học		
	Bắt buộc: 21 TC			21							
28	CHL.7.10	00	Nghe nâng cao	3	2	1	30	30	90		TRN+TL
29	CHL.7.11	00	Nói nâng cao	3	2	1	30	30	90		Vấn đáp
30	CHL.7.12	00	Đọc nâng cao	3	2	1	30	30	90		TRN+TL
31	CHL.7.13	00	Viết nâng cao	3	2	1	30	30	90		Tự luận
32	CHL.7.14	00	Ngữ pháp tiếng Trung cơ bản	2	2	0	30	0	70		TRN+TL
33	CHL.7.15	00	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	2	2	0	30	0	70		TRN+TL
34	CHL.7.16	00	Tiếng Trung Tổng hợp	3	3	0	45	0	105		TRN+TL
35	CHL.7.17	00	HSK trung cấp	2	2	0	30	0	70		TRN+TL
	Tự chọn: 4TC/10TC (chọn 2 trong 5 học phần)			4							
36	CHL.7.18	00	Văn hóa Trung Quốc	2	2	0	30	0	70		Đồ án
37	CHL.7.19	00	HSK cao cấp	2	2	0	30	0	70		TN+TL
38	CHL.7.20	00	Viết văn ứng dụng	2	2	0	30	30	70		Tự luận
39	CHL.7.21	00	Nghệ thuật giao tiếp tiếng Trung	2	2	0	30	30	70		Vấn đáp
40	CHL.7.22	00	HSKK Trung cấp	2	2	0	30	0	70		Vấn đáp
III. 3	Khối kiến thức chuyên ngành: 14 TC (Bắt buộc: 9TC; Tự chọn: 5 TC)			14							
III. 3.1	Chuyên ngành Tiếng Trung Thương mại										
	Bắt buộc: 9 TC			9							

TT	Mã HP	PB	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ			HP tiên quyết	Hình thức đánh giá
				Tổng	LT	TH	LT	TH	Tự học		
41	BUC.7.01	00	Tiếng Trung Thương mại	3	3	0	45	0	105		TRN+T L
42	BUC.7.02	00	Giao tiếp kinh doanh	3	3	0	45	0	105		TRN+V Đ
43	BUC.7.03	00	Quảng cáo thương mại	3	3	0	45	0	105		Tự luận
Tự chọn: 5TC/10TC (chọn 2 trong 4 học phần)				5							
44	BUC.7.04	00	Ngôn ngữ văn bản pháp luật	3	3	0	45	0	105		Tự luận
45	BUC.7.05	00	Thư tín thương mại	2	2	0	30	0	70		Tự luận
46	BUC.7.06	00	Dịch thuật kinh tế - xã hội	2	2	0	30	0	70		Tự luận
47	BUC.7.07	00	Tiếng Trung văn phòng	3	3	0	45	0	105		TRN+T L
III. 3.2	Chuyên ngành Tiếng Trung Du lịch										
Bắt buộc: 9 TC				9							
48	CHT.7.01	00	Tiếng Trung Du lịch cơ bản	3	3	0	45	0	105		Tự luận
49	CHT.7.02	00	Tiếng Trung Lễ tân – Khách sạn – Nhà hàng	3	3	0	45	0	105		Vấn đáp
50	BUC.7.07	00	Tiếng Trung văn phòng	3	3	0	45	0	105		TRN+T L
Tự chọn: 5TC/10TC (chọn 2 trong 4 học phần)											
51	CHT.7.03	00	Tiếng Trung cảnh điểm du lịch	2	2	0	30	0	70		Đồ án
52	CHT.7.04	00	Tiếng Trung du lịch nâng cao	2	2	0	30	0	70		Tự luận
53	TTS.7.02	00	Tổng quan du lịch	3	2	1	30	30	90		Tự luận
54	TTS.7.24	00	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	2	1	30	30	90		Đồ án
III. 4	Thực tập doanh nghiệp và khóa luận tốt nghiệp			15							

TT	Mã HP	PB	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ			HP tiên quyết	Hình thức đánh giá
				Tổng	LT	TH	LT	TH	Tự học		
III. 4.1	CHL.7.23		Thực tập doanh nghiệp	9				450			Báo cáo thực tập
III. 4.2	CHL.7.24		Khóa luận tốt nghiệp	6				300			Bảo vệ trước Hội đồng chăm KLTN
III	Khối kiến thức không tích lũy TC										
1	DSE.7.01		Giáo dục quốc phòng và an ninh								
2	PHE.7.01		Giáo dục thể chất 1	1							
3	PHE.7.02		Giáo dục thể chất 2	1							
4	PHE.7.03		Giáo dục thể chất 3	1							
			Tổng	126 tín chỉ							

3.3. Mối tương quan giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 7. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
1	POL.7.01	Triết học Mác-Lê nin	3	I																		I	I	I	I	I
2	POL.7.02	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	I																		I	I	I	I	I
3	POL.7.03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	I																		I	I	I	I	I
4	POL.7.04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	I																		I	I	I	I	I
5	POL.7.05	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	I,R																		I	I	I	I	I
6	POL.7.06	Pháp luật đại cương	2	I																		I	I	I	I	I
7	BAE.7.01	Tiếng Anh 1	3		I											I	I									
8	BAE.7.02	Tiếng Anh 2	3		I											I	I									
9	BAE.7.03	Tiếng Anh 3	3		M											R	R									
10	BIT.7.01	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3		I										R											

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
11	ORI.7.01	Nhập môn nghề nghiệp	2						I		I	I	I							I		I		I	I	I
12	JSI.7.01	Kỹ năng tìm việc và hội nhập doanh nghiệp	2					I														I		I	I	I
13	REM.7.01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2					R														R	R	I	I	I
14	EBS.7.01	Marketing ứng dụng	3				I	I						I												
15	ETS.7.01	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3				I,R	I,R										I,R	I,R					I		I
16	EBS.7.02	Kỹ năng bán hàng và đàm phán trong kinh doanh	3				I	I														I				
17	ESS.7.01	Quản trị bản thân	3				I	I																I	I	I
18	EBS.7.03	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3				I	I										I	I					I	I	I

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
19	CHL.7.01	Ngữ âm – Văn tự	3						I	I	I	I						I	I							
20	CHL.7.02	Nghe 1	3						I	I	I	I						I	I							
21	CHL.7.03	Nói 1	3						I	I	I	I						I	I							
22	CHL.7.04	Đọc 1	3						I	I	I	I						I	I							
23	CHL.7.05	Viết 1	3						I	I	I	I						I	I							
24	CHL.7.06	Nghe 2	3						I	I	I	I						I	I							
25	CHL.7.07	Nói 2	3						I	I	I	I						I	I							
26	CHL.7.08	Đọc 2	3						I	I	I	I						I	I							
27	CHL.7.09	Viết 2	3						I	I	I	I						I	I							
28	CHL.7.10	Nghe nâng cao	3						I,R	I,R	R	R						R	R							
29	CHL.7.11	Nói nâng cao	3						I,R	I,R	R	R						R	R							
30	CHL.7.12	Đọc nâng cao	3						I,R	I,R	R	R						R	R							
31	CHL.7.13	Viết nâng cao	3						I,R	I,R	R	R						R	R							
32	CHL.7.14	Ngữ pháp tiếng Trung cơ bản	3						I	I	I							I	I							
33	CHL.7.15	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	2						R	R	R	R						R	R							

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
34	CHL.7.16	Tiếng Trung tổng hợp	2						R	R	R	R						R	R		R					
35	CHL.7.17	HSK trung cấp	2						R	R	R	R						R	R		R					
36	CHL.7.18	Văn hóa Trung Quốc	2							I,R	R	R						R	R							
37	CHL.7.19	HSK cao cấp	2						R	R	R	R						R	R							
38	CHL.7.20	Viết văn ứng dụng	2						R	R	R	R						R	R							
39	CHL.7.21	Nghệ thuật giao tiếp tiếng Trung	2						R	R	R	R						R	R							
40	CHL.7.22	HSKK trung cấp	2						R	R	R	R						R	R							
41	BUC..7.0 1	Tiếng Trung thương mại	3						R,M	R,M	R,M	R,M						R,M	R, M							
42	BUC..7.0 2	Giao tiếp kinh doanh	3						R,M	R,M	R,M	R,M						R	R							
43	BUC..7.0 3	Quảng cáo thương mại	3						R,M	R,M	R,M	R,M						R	R							
44	BUC..7.0 4	Ngôn ngữ văn bản pháp luật	3						R	R	R	R						R	R							

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
45	BUC..7.0 5	Thư tín thương mại	2						R	R	R	R						R	R							
46	BUC..7.0 6	Dịch thuật kinh tế - xã hội	2						R	R	R	R						R	R							
47	BUC..7.0 7	Tiếng Trung văn phòng	3						R	R	R	R						R	R					I	I	I
48	CHT.7.01	Tiếng Trung du lịch cơ bản	3						R	R	R	R						R	R							
49	BUC..7.0 2	Tiếng Trung lễ tân-khách sạn- nhà hàng	3						R	R	R	R						R	R					I	I	I
50	BUC..7.0 4	Tiếng Trung cảnh điểm du lịch	2							R	R	R						R	R							
51	BUC..7.0 5	Tiếng Trung du lịch nâng cao	2							M	M	M						M	M					I		
52	TTS.7.02	Tổng quan du lịch	3							I,R	I,R	I,R						I,R	I,R					I		I
53	TTS.7.24	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3							I,R	I,R	I,R						I,R	I,R							

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 5.3	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
54	CHL.7.23	Thực tập doanh nghiệp	9						R	R	R	R						R	R	R	R	R	R	R	R	R
55	CHL.7.24	Khóa luận tốt nghiệp	6	I	I		I		MA	MA	MA	MA						MA	MA					R	R	R
56	DSE.7.01	Giáo dục Quốc phòng và an ninh		I																						I
57	PHE.7.01	Giáo dục thể chất 1	1	I																						
58	PHE.7.02	Giáo dục thể chất 2	1	I																						
59	PHE.7.03	Giáo dục thể chất 3	1	I																						

PHẦN 4.

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

4.1 Cấu trúc đánh giá

Điểm đánh giá năng lực người học được tính theo thang điểm 10 và cấu trúc đánh giá được thể hiện như sau:

Bảng 8. Cấu trúc đánh giá năng lực người học

Hình thức đánh giá	Các cấu phần đánh giá	Tỷ trọng
Đánh giá quá trình	Điểm chuyên cần	8%
	Điểm kiểm tra giữa kỳ	16%
	Điểm thực hành, bài tập	16%
Đánh giá cuối kỳ	Đánh giá cuối học phần	60%

4.2 Quy đổi sang thang điểm tín chỉ

Các học phần của chương trình được đánh giá theo thang điểm 10, được ghi cả bằng số và bằng chữ. Thang điểm 10 được quy đổi sang điểm chữ như sau:

Bảng 9. Quy đổi thang điểm và xếp loại

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Xếp loại
Loại đạt	Từ 9,5 đến 10	A+	4,0	Giỏi
	Từ 8,5 đến 9,4	A	3,8	
	Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5	Khá
	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0	
	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5	Trung bình
	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0	
	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5	Yếu
	Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0	
Loại không đạt	Dưới 4,0	F	0,0	Kém

4.3 Bảng đối sánh hình thức đánh giá với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 10. Đối sánh hình thức đánh giá với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Các hình thức đánh giá*	Công cụ đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Chuyên cần	Điểm danh									x	x
Thi vấn đáp	Đáp án	x	x	x	x	x	x				x
Thi trắc nghiệm	Đáp án	x	x	x	x	x		x	x		
Thi tự luận	Đáp án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đồ án	Hội đồng chấm đồ án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Báo cáo thực tập OJT	Hội đồng đánh giá của Ngành, Đánh giá thực tập của Công ty	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Khoá luận tốt nghiệp	Hội đồng chấm Khoá luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: * Các hình thức đánh giá nêu trên được áp dụng trong chương trình đào tạo Ngành ... để đánh giá mức độ đạt được CDR của sinh viên về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

PHẦN 5.

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

5.1. Giới thiệu về phương pháp giảng dạy và học tập tại trường Đại học Phú Xuân

Trường Đại học Phú Xuân áp dụng mô hình ASK (Attitude (thái độ) – Skills (Kỹ năng) – Knowledge (kiến thức)) trong đào tạo sinh viên với mục tiêu học để có nghề nghiệp, học để có việc làm, học để có khả năng tự học. Nhà trường xác định rõ việc trang bị đầy đủ ba yếu tố chính thái độ, kỹ năng và kiến thức là hành trang để sinh viên lập nghiệp, và tiếp tục phát triển trong thời đại công nghiệp 4.0. Trong đó, việc xây dựng một thái độ tích cực chuyên nghiệp, hình thành các kỹ năng quan trọng cũng như khả năng học tập suốt đời được nhấn mạnh, tiếp đến kiến thức là phần không thể thiếu để sinh viên Trường Đại học Phú Xuân khẳng định mình trong chuyên môn nghề nghiệp.

Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp giảng dạy và học tập.

5.1.1 Lấy người học làm trung tâm

Việc dạy học ở Nhà trường lấy sinh viên làm trung tâm, nhấn mạnh đến sự tự giác và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của mỗi cá nhân. Giảng viên là những người hướng dẫn nhằm truyền đạt lại kiến thức, kinh nghiệm và giải đáp thắc mắc cho thế hệ sau giúp sinh viên định hướng nhanh hơn, đi nhanh hơn trong ngành nghề.

Giảng viên giảng dạy không chỉ là giảng viên cơ hữu của trường mà còn kết hợp với các chuyên gia đến từ doanh nghiệp, những người am hiểu chuyên ngành từ trải nghiệm thực tế tạo sự kết nối chặt chẽ giữa Nhà trường và doanh nghiệp, giúp sinh viên tiếp cận sớm với các tổ chức tuyển dụng, tạo cơ hội có việc làm sau khi tốt nghiệp.

5.1.2 Cấu trúc nội dung giảng dạy

Phần lớn các học phần trong chương trình giảng dạy có 3 tín chỉ, được tổ chức biên soạn thành 10 bài học, mỗi bài 06 tiết dạy theo cấu trúc 02 tiết lý thuyết, 03 tiết thực hành và 01 tiết giải đáp. Các học phần được tổ chức dạy học lý thuyết kết hợp thực hành theo phương pháp học qua dự án (Project Based Learning - PBL) với mô hình “Learning office”, học như đi làm. Ngoài giờ học lý thuyết sinh viên được trải nghiệm môi trường văn phòng làm việc chuyên nghiệp. Ở đây, sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tế thông qua những bài thực hành và dự án được

thiết kế dựa trên mục tiêu đào tạo “học để có nghề nghiệp, học để có việc làm, học để có khả năng tự học”.

Thái độ và kỹ năng của sinh viên được tôi luyện ở các giờ học trải nghiệm theo mô hình “Learning office” có tính chuyên nghiệp như sẽ phải tuân thủ chặt chẽ nội quy, tác phong của một người đi làm, học hỏi, trao đổi và tôn trọng lẫn nhau trong một không gian mở, tự tìm kiếm thông tin, tự rèn luyện phát triển mình để giải quyết hết những vấn đề gặp phải. Tất cả những yếu tố này sẽ tôi luyện sinh viên ngày một trưởng thành, ngày một mới hơn sẵn sàng thích ứng với mọi thay đổi của thời đại công nghệ số, thời đại công nghiệp 4.0.

Với thiết kế cấu trúc các học phần kết hợp phương pháp học theo dự án (PBL) áp dụng mô hình dạy học “Learning office”, ở Trường đại học Phú Xuân luôn đảm bảo tỷ lệ lý thuyết và thực hành cân đối xuyên suốt trong chương trình đào tạo đáp ứng tốt việc học đi đôi với hành.

5.1.3 Tăng cường các cơ hội lĩnh hội của sinh viên

Với phương pháp dạy học hiện đại ở PXU, sinh viên có thể lĩnh hội kiến thức từ nhiều nguồn khác nhau: kinh nghiệm của giảng viên, giáo trình, các tài liệu khoa học phù hợp, học hỏi kiến thức lẫn nhau, tra cứu tìm kiếm từ kho tri thức khổng lồ internet...Thêm nữa sinh viên cần rèn luyện thái độ tích cực, cầu tiến, yêu thích làm việc cũng như thái độ tôn trọng môi trường và sự khác biệt. Ngoài ra kết hợp với những hiểu biết, kinh nghiệm và nhu cầu, sinh viên dần rèn luyện cho mình kỹ năng cần thiết như kỹ năng tư duy mạch lạc, trình bày tự tin lưu loát, kỹ năng đánh giá và giải quyết vấn đề gặp phải.

5.1.4 Đổi mới toàn diện lộ trình đào tạo

Toàn bộ chương trình đào tạo đã và đang được đổi mới toàn diện. Phương pháp đào tạo mới dựa trên lộ trình 5 giai đoạn của quá trình đào tạo:

Bảng 11. Lộ trình đào tạo

Giai đoạn	Mô tả	Thời gian	Ghi chú
0	Học kỳ quân đội (GDQP-AN)	5 tuần	

1	Nhập môn nghề nghiệp và cơ sở chuyên ngành	16 tuần	
2	Tri thức cơ sở và kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn	48 tuần	Có đủ kỹ năng để làm việc
3	Hoàn thiện và định hướng chuyên sâu	48 tuần	
4	Học trong môi trường doanh nghiệp (OJT)	9 tuần	
5	Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	9 tuần	
	Tổng thời gian đào tạo	3 năm	9 học kỳ, 3 học kỳ/năm

Tóm lại với sự thay đổi về phương pháp giảng dạy kết hợp đổi mới chương trình đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất, Nhà trường hướng đến sinh viên được phát triển đồng bộ về:

- Tri thức nghề nghiệp, bao gồm hiểu biết về ngành công nghiệp liên quan
- Kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên ra trường phải có khả năng làm việc được ngay
- Tác phong và thái độ theo yêu cầu của nhà tuyển dụng trong tương lai
- Phát triển khả năng tự học của sinh viên nhằm đáp ứng các thay đổi của xã hội
- Phát triển thể chất và văn hóa

5.2 Đối sánh hoạt động giảng dạy và học tập với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 12. Bảng đối sánh hoạt động giảng dạy và học tập với chuẩn đầu ra của CTĐT

Hoạt động giảng dạy và học tập*	Chuẩn đầu ra của CTĐT									
	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thuyết trình	X	X								

Vấn đáp	X	X								
Hướng dẫn			X	X	X					
Thảo luận	X	X	X	X	X					
Hoạt động nhóm						X	X	X		
Nghiên/ cứu tình huống	X	X		X		X	X	X		
Dự án học tập							X	X	X	X
Learning office	X	X	X	X			X	X	X	X
Thực tập nghề	X	X	X	X						
Tự học	X	X							X	X

*Ghi chú: *Các hoạt động giảng dạy và học tập nêu trên được áp dụng trong chương trình đào tạo Ngành..., với mục tiêu phát triển cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.*

5.3 Yêu cầu đối với người học khi tham gia chương trình đào tạo

Để đảm bảo công tác đào tạo đạt kết quả tốt, ngoài yêu cầu năng lực của giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất... thì người học cần thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Tham dự các giờ học trên lớp và hoàn thành bài tập theo yêu cầu của học phần;
- Có đầy đủ giáo trình bắt buộc trong mỗi buổi học trên lớp; nếu không, giảng viên không tính điểm danh cho sinh viên buổi học đó;
- Thực hiện các nhiệm vụ sinh viên trước giờ học và sau giờ học được nêu chi tiết trong lịch trình học;
- Tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học trên lớp;
- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ giảng viên giao;
- Hoàn thiện và nộp đúng hạn giai đoạn bài dự án và bản báo cáo dự án cuối học kỳ;
- Được sử dụng laptop trong giờ học theo sự điều phối và yêu cầu của giảng viên;

- Sử dụng các tài nguyên đi kèm sách (nếu có) và tìm kiếm thêm các tài nguyên tham khảo từ các nguồn khác nhau để hoàn thiện kiến thức học;

- Email cho giảng viên khi có câu hỏi thắc mắc ngoài giờ học

5.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến – Bảng 13

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ			HP học trước (a), song hành (b), tiên quyết (c)	Hình thức
			Tổng	LT	TH	LT	TH	Tự học		đánh giá
HỌC KỲ I			13							
1	ORI.7.01	Nhập môn nghề nghiệp NNTQ	2	2	0	30	0	70		Bài tập lớn
2	BIT.7.01	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3	2	1	30	30	90		
3	CHL.7.01	Ngữ âm – Văn tự	2	2	2	30	0	70		TRN+TL
4	CHL.7.04	Đọc 1	3	2	1	30	30	90		TRN+TL
5	CHL.7.05	Viết 1	3	2	1	30	30	90		Tự luận
HỌC KỲ II			15							
6	BAE.7.01	Tiếng Anh 1	3	2	1	30	30	90		
7	ETS.7.01	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3	2	1	30	30	90		
8	CHL.7.02	Nghe 1	3	2	1	30	30	90		TRN+TL
9	CHL.7.03	Nói 1	3	2	1	30	30	90		Vấn đáp
10	CHL.7.08	Đọc 2	3	2	1	30	30	90		TRN+TL
HỌC KỲ III			11	Học kỳ có triển khai GDQP & AN						
11	BAE.7.02	Tiếng Anh 2	3	3	0	45	0	105		
12	LAW.7.06	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	0	70		
13	CHL.7.09	Viết 2	3	2	1	30	30	90	Viết 1 (a)	Tự luận

14	CHL.7.06	Nghe 2	3	2	1	30	30	90	Nghe 1 (a)	TRN+TL
HỌC KỲ IV			15							
15	POL.7.01	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	45	0	105		
16	BAE.7.03	Tiếng Anh 3	3	2	1	30	30	90		
17	ESS.7.01	Quản trị bản thân	3	2	1	30	30	90		
18	CHL.7.13	Viết nâng cao	3	2	1	30	30	90		Tự luận
19	CHL.7.07	Nói 2	3	2	1	30	30	90	Nói 1 (a)	Vấn đáp
HỌC KỲ V			14							
20	POL.7.02	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	30	0	70		
21	EBS.7.01	Marketing ứng dụng	3	3	0	45	0	105		
22	CHL.7.10	Nghe nâng cao	3	2	1	30	30	90		TRN+TL
23	CHL.7.12	Đọc nâng cao	3	2	1	30	30	90		TRN+TL
24	CHL.7.11	Nói nâng cao	3	2	1	30	30	90		Vấn đáp
HỌC KỲ VI			14							
25	POL.7.03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	0	70		
26	EBS.7.02	Kỹ năng bán hàng và đàm phán trong kinh doanh	3	3	0	45	0	105		
27	CHL.7.14	Ngữ pháp tiếng Trung cơ bản	2	2	0	30	0	70		TRN+TL
28	CHL.7.15	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	2	2	0	30	0	70		TRN+TL

29	CHL.7.16	Tiếng Trung tổng hợp	3	3	0	45	0	105		TRN+TL
30	CHL.7.17	HSK trung cấp	2	2	0	30	0	70		TRN+TL
HỌC KỲ VII			14							
	Bắt buộc	10 TC								
31	POL.7.04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	0	70		
32	REM.7.01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0	30	0	70		Đồ án
33	EBS.7.03	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	2	1	30	30	90		
Chuyên ngành Tiếng Trung Thương mại										
34	CHL.7.23	Tiếng Trung thương mại	3	3	0	45	0	105		TRN + TL
Chuyên ngành Tiếng Trung Du lịch										
35	CHL.7.30	Tiếng Trung Du lịch cơ bản	3	3	0	45	0	105		Tự luận
	Tự chọn	Chọn 4/10 TC (2 trong 5 HP):								
36	CHL.7.18	Văn hóa Trung Quốc	2	2	0	30	0	70		Đồ án
37	CHL.7.21	Nghệ thuật giao tiếp tiếng Trung	2	2	0	30	0	70		TRN+VĐ
38	CHL.7.19	HSK cao cấp	2	2	0	30	0	70	HSK4 (a)	TRN+VĐ
39	CHL.7.20	Viết văn ứng dụng	2	2	0	30	30	70		Tự luận
40	CHL.7.22	HSKK trung cấp	2	2	0	30	0	70		Vấn đáp
HỌC KỲ VIII			15							

41	POL.7.05	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	0	70		
42	JSI.7.01	Kỹ năng tìm việc và hội nhập doanh nghiệp	2	2	0	30		70		
8.1. Chuyên ngành Tiếng Trung Thương mại										
43	CHL.7.24	Giao tiếp kinh doanh	3	3	0	45	0	105		TRN+VĐ
44	CHL.7.25	Quảng cáo thương mại	3	3	0	45	0	105		Tự luận
	Tự chọn	Chọn 5/10 TC (2 trong 4 HP):								
45	CHL.7.27	Thư tín thương mại	2	2	0	30	0	70		Vấn đáp
46	CHL.7.28	Dịch thuật kinh tế - xã hội	2	2	0	30	0	70		Tự luận
47	CHL.7.26	Ngôn ngữ văn bản pháp luật	3	3	0	45	30	105		TRN+TL
48	CHL.7.29	Tiếng Trung văn phòng	3	3	0	45	0	105		TRN+TL
8.2. Chuyên ngành Tiếng Trung Du lịch										
49	CHL.7.29	Tiếng Trung văn phòng	3	3	0	45	0	105		TRN+TL
50	CHL.7.30	Tiếng Trung Lễ tân, Khách sạn, Nhà hàng	3	3	0	45	0	105		Vấn đáp
	Tự chọn	Chọn 5/10 TC (2 trong 4 HP):								
51	CHL.7.35	Tổng quan du lịch	2	2	0	30	0	170		Tự luận

52	CHL.7.34	Tiếng Trung du lịch nâng cao	3	3	0	45	0	105		Tự luận
53	CHL.7.33	Tiếng Trung cảnh điểm du lịch	3	2	1	30	30	90		Đồ án
54	CHL.7.36	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	2	0	30	0	70		Tự luận
HỌC KỲ XIX			15							
55	CHL.7.34	Thực tập Doanh nghiệp	9							Báo cáo thực tập
56	CHL.7.35	Khóa luận tốt nghiệp	6							Khóa luận tốt nghiệp
Tổng số TC			126							

5.5. Nội dung tóm tắt các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
Khởi kiến thức đại cương				
Lý luận chính trị, pháp luật				
1	POL.7.01	Triết học Mác-Lê nin	3	Học phần Triết học Mác-Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ Đại học (hệ không chuyên ngành Lý luận chính trị). Học phần được thiết kế gồm 3 chương, bao gồm các nội dung: - Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội Trình bày những nét khái quát nhất về triết học, Triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội - Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. - Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.
2	POL.7.02	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Học phần Kinh tế chính trị Mác-Lênin cung cấp cho người học những tri thức lý luận về Kinh tế chính trị Mác-Lênin. Cấu trúc của học phần gồm có 6 chương: - Chương 1: trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. - Từ chương 2 đến chương 4: trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. - Chương 5 và chương 6: trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	POL.7.03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho người học những tri thức lý luận về chủ nghĩa xã hội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				khoa học và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nội dung Học phần gồm có 7 chương sau: - Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học - Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân - Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa - Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
4	POL.7.04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, thể hiện qua các nội dung sau: - Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh - Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. - Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và con người.
5	POL.7.05	Lịch sử Đảng Cộng	2	Nội dung Học phần gồm có 4 chương sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
		sản Việt Nam		- Chương nhập môn: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) - Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975) - Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)
6	LAW.7.01	Pháp luật đại cương	2	Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ Đại học, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật: (1) Nguồn gốc, bản chất của nhà nước, kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chức năng của nhà nước Việt Nam, hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2) Nguồn gốc của pháp luật, bản chất của pháp luật, cơ chế điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Khái niệm về hình thức pháp luật, các hình thức pháp luật trên thế giới và ở Việt Nam. (3) Kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật dân sự, Luật hình sự, Luật hành chính, Luật lao động.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
Ngoại ngữ, tin học				
7	BAE.7.01	Tiếng Anh 1	3	Học phần tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc kiến thức giáo dục đại cương được thiết kế với mục đích giúp sinh viên không chuyên ngữ nắm nhất đạt trình độ tiếng Anh sơ cấp. Học phần này trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng những kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) với những cấu trúc ngữ pháp sơ cấp. Đồng thời giới thiệu một số kiến thức về văn hoá giao tiếp quốc tế bằng tiếng Anh. Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng khi giao tiếp thực tế.
8	BAE.7.02	Tiếng Anh 2	3	Học phần Tiếng Anh 2 là học phần nối tiếp sau Tiếng Anh 1, nằm trong 3 học phần bắt buộc của chương trình Tiếng Anh không chuyên cho sinh viên Đại học Phú Xuân. Học phần giúp sinh viên đạt được kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ sơ trung cấp. Bên cạnh học những cấu trúc ngữ pháp cơ bản, học phần cũng đồng thời giới thiệu một số kiến thức về văn hoá giao tiếp quốc tế bằng tiếng Anh. Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng vào thực tế.
9	BAE.7.03	Tiếng Anh 3	3	Học phần tiếng Anh 3 (English 3) là một trong các học phần bắt buộc trong khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo cử nhân, ngành Học phần này trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng những kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) với những cấu trúc ngữ pháp nâng cao, đồng thời giới thiệu một số kiến thức về văn hoá giao tiếp quốc tế bằng tiếng Anh; trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng vào thực tế.
10	BIT.7.01	Ứng dụng công nghệ	3	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thông tin, cách biểu diễn, tổ chức và xử lý thông tin trong

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
		thông tin cơ bản		máy tính, một số thao tác cơ bản với hệ điều hành và các phần mềm văn phòng thông dụng như Winword, Excel, PowerPoint và Internet. Ngoài ra học phần còn trang bị cho học viên những khái niệm và kỹ năng về an toàn lao động và các kiến thức pháp luật khi sử dụng công nghệ thông tin
Kiến thức liên ngành				
11	ORI.7.01	Nhập môn nghề nghiệp	2	Học phần Nhập môn nghề nghiệp ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thiết kế để giúp sinh viên năm thứ nhất có những kiến thức tổng quát về nghề nghiệp đất nước con người, văn hóa, ngôn ngữ Trung Quốc, lịch sử hình thành chữ Hán, ảnh hưởng của chữ Hán đến các nước Đông Á và Việt Nam, quá trình chuyển biến từ văn ngôn sang văn bạch thoại, từ chữ Hán phồn thể sang chữ Hán giản thể, vị trí của chữ Hán trong văn hóa Việt Nam thời trung cận đại cũng như vị trí của tiếng Trung hiện đại trong thời kỳ trước đây và hiện nay. Học phần cũng giới thiệu khung chương trình đào tạo, định hướng cho sinh viên xác định nghề nghiệp trong tương lai, rèn luyện kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp để thích ứng với thị trường lao động trong giai đoạn hiện nay.
12	JSI.7.01	Kỹ năng tìm việc và hội nhập doanh nghiệp	2	Học phần này trang bị cho người học khái quát về thị trường lao động và việc làm, biết cách xác định mục tiêu nghề nghiệp, định hình công việc phù hợp với năng lực và tính cách của bản thân, kỹ năng chuẩn bị bộ hồ sơ ứng tuyển hoàn hảo. Có thể nhận diện điểm mạnh, điểm yếu của bản thân nhằm chuẩn bị, trau dồi kiến thức, kỹ năng cần thiết cho việc thi tuyển, phỏng vấn - thuyết phục nhà tuyển dụng và xây dựng tác

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				phong làm việc giúp hòa nhập vào môi trường làm việc chuyên nghiệp.
13	REM.7.01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	Sau khi kết thúc học phần người học nắm được những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: (1) hiểu được các vấn đề chung về nghiên cứu khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học, (2) thực hiện được các bước cơ bản trong quy trình nghiên cứu: Xác định đề tài nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu, viết tổng luận khoa học, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và trình bày kết quả, (3) nắm được cấu trúc của khóa luận tốt nghiệp, một bài báo khoa học.
14	EBS.7.01	Marketing ứng dụng	3	Trang bị cho sinh viên các kiến thức về vai trò của marketing trong doanh nghiệp. Trang bị cho người học cách thức doanh nghiệp vận dụng marketing mix trong kinh doanh như thiết kế sản phẩm, cách xác định giá cho sản phẩm, lựa chọn kênh phân phối online hay offline phù hợp với doanh nghiệp và biết cách sử dụng các nền tảng mạng xã hội để triển khai một bản kế hoạch kinh doanh Kết thúc học phần sinh viên có khả năng viết kế hoạch marketing cơ bản
15	ETS.7.01	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3	Học phần cung cấp cho sinh viên: kiến thức nền tảng về lĩnh vực trí tuệ nhân tạo; ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào các lĩnh vực: tin học văn phòng, xử lý dữ liệu cơ bản; kiểm tra đạo văn; lập kế hoạch công việc; và tối ưu hiệu năng công việc.
16	EBS.7.02	Kỹ năng bán hàng và đàm	3	Học phần thuộc khối kiến thức liên ngành trong chương trình đào tạo quản trị kinh doanh. Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ có những kiến thức căn bản về kỹ năng bán hàng và đàm phán kinh doanh, biết

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
		phán trong kinh doanh		cách lập kế hoạch và mục tiêu bán hàng cá nhân. Ngoài ra, học phần cũng giúp người học hình thành những kỹ năng căn bản và thái độ phù hợp trong hoạch định và triển khai kế hoạch bán hàng tại môi trường học tập và chuẩn bị cho môi trường làm việc tại doanh nghiệp sau này.
17	ESS.7.01	Quản trị bản thân	3	Học phần Quản trị bản thân tập trung vào việc trang bị cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức cần thiết để tự quản lý bản thân hiệu quả, nhằm đạt được mục tiêu cá nhân và nghề nghiệp.
18	EBS.7.03	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	Học phần Khởi nghiệp Đổi mới-Sáng tạo là môn học bắt buộc trong nhóm môn học liên ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
Khối kiến thức cơ sở ngành				
19	CHL.7.01	Ngữ âm – Văn tự	2	Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức về ngữ âm tiếng Trung Quốc hiện đại: những khái niệm về hệ thống âm vị, tính chất của ngữ âm, cách phiên âm, các phương pháp phát âm, hệ thống âm tiết tiếng tiếng phổ thông Trung Quốc. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về văn tự: khái luận về văn tự, tính chất và đặc trưng chữ Hán, quan hệ giữa chữ Hán và nghĩa từ vựng ... Kết thúc học phần sinh viên có khả năng vận dụng được những cơ sở lý thuyết cơ bản về ngữ âm, chữ Hán. Phát âm được các âm tố tiếng Hán, phát âm được thanh điệu trong tiếng Hán. Viết được chữ Hán.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
20	CHL.7.02	Nghe 1	3	Học phần Nghe 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ năng nghe. Học phần trang bị cho sinh viên lượng từ vựng về các chủ đề trong đời sống con người, xã hội, văn hóa Trung Quốc..., đặt biệt học phần còn giúp sinh viên nghe, nhận diện và phân biệt các thanh điệu. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghe cơ bản và bổ sung các kiến thức ngữ pháp cơ bản như kết cấu câu, câu phức, kết cấu động tân... để có thể sử dụng chính xác trong tiếp và hoàn thiện kỹ năng nghe. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng nghe được các chủ đề đơn giản, sử dụng được lượng từ vựng và kiến thức ngữ pháp đã học để đặt câu, đọc hiểu các câu và đoạn văn ngắn một cách chính xác và nhanh chóng, có khả năng sử dụng các kiến thức đã học để giao tiếp. Rèn luyện kỹ năng nghe nói nhanh và phán đoán thông tin chính xác trong quá trình nghe.
21	CHL.7.03	Nói 1	3	Học phần Nói 1 được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nắm bắt bước đầu hình thành khả năng giao tiếp với những từ ngữ, cấu trúc đơn giản bằng tiếng Trung, với lượng từ mới thích hợp cho người học trong giai đoạn đầu tiếp xúc với tiếng Trung cùng lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, cách diễn đạt ngôn ngữ TQ trong khẩu ngữ để tiến hành thực hiện những tình huống giao tiếp thông thường và là cơ sở để học tiếp môn Nói 2 và Nói nâng cao.
22	CHL.7.04	Đọc 1	3	Học phần gồm tổng số 15 bài, từ bài 1 đến bài 15, giáo trình Hán ngữ tập 1, quyển thượng. Mỗi bài gồm có từ mới, bài khóa, ngữ pháp, chú thích, cách

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				viết chữ Hán. Nội dung bài khóa xuất hiện những câu thường dùng trong sinh hoạt, các chủ đề giao tiếp cơ bản hàng ngày, mua sắm, học tập... Bài khóa chủ yếu là hình thức hội thoại; bài tập xuất hiện hình thức đoạn văn ngắn, củng cố nội dung bài học chính. Học phần này củng cố kiến thức ngữ âm tiếng Trung Quốc, bao gồm luyện phát âm, cách đọc và viết phiên âm, có nhiều dạng bài tập luyện âm, chú ý đến những điểm khó của sinh viên Việt Nam khi phát âm tiếng Trung Quốc. Học phần cũng tập trung vào củng cố, luyện viết chữ Hán. Học phần bước đầu giới thiệu các điểm ngữ pháp cơ bản, giúp sinh viên tư duy logic ngôn ngữ Trung Quốc. Phần chú thích, giải thích các hiện tượng ngôn ngữ - văn hóa xuất hiện trong bài học.
23	CHL.7.05	Viết 1	3	Học phần “Viết 1” là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm 10 nội dung. Cấu trúc mỗi nội dung gồm: bảng từ mới, từ ngữ trọng điểm xuất hiện trong bài khóa, chọn từ trọng điểm trong từ mới, tiến hành đặt câu, tăng cường luyện tập. Đàm thoại mẫu, chú ý tính thực tế, tính quảng đại và tính liên tục của đàm thoại, là những câu mẫu luyện viết trong bài. Bài khóa cùng chủ đề với các đàm thoại, để nhận biết và đọc chữ Hán, sử dụng phiên âm dưới từng chữ Hán. Chú thích: giải thích một số kết cấu ngữ pháp điển hình hoặc cách dùng một số từ ngữ xuất hiện trong bài khóa, giới thiệu một số kiến thức, bối cảnh văn hóa cần thiết. Luyện tập: luyện nhận biết mặt chữ và đọc, luyện viết. Luyện tập trọng điểm, nâng cao năng lực biểu đạt, đọc và viết. Sắp xếp luyện tập theo trình tự. Luyện tập nâng cao có thể mở rộng linh hoạt, có thể giúp sinh viên nâng cao khả năng viết thành một đoạn văn.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
24	CHL.7.06	Nghe 2	3	Học phần Nghe 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kỹ năng nghe. Học phần trang bị cho sinh viên lượng từ vựng về các chủ đề trong đời sống con người, xã hội, văn hóa Trung Quốc..., đặt biệt học phần còn giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng nghe và nói lưu loát. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghe, nhớ và tận dụng các cấu trúc văn phạm, từ vựng, mẫu câu, cụm thành ngữ đã học vào những tình huống thích hợp. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng nghe, nhớ được nội dung thông qua các tình huống giao tiếp. Phán đoán tình huống nghe, hiểu và diễn giải lại nội dung một cách chính xác. Nắm vững cách ứng dụng lượng từ vựng và kiến thức ngữ pháp đã học để đặt câu, đọc và nghe hiểu các đoạn hội thoại và đoạn văn có độ khó cơ bản một cách chính xác và nhanh chóng, có khả năng sử dụng các kiến thức đã học để giao tiếp. Rèn luyện kỹ năng nghe nói nhanh và phán đoán thông tin chính xác trong quá trình nghe.
25	CHL.7.07	Nói 2	3	Học phần Nói 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên một lượng từ vựng và các cấu trúc câu về các chủ đề thông thường trong đời sống con người, xã hội, văn hóa Trung Quốc.... Ngoài ra học phần này rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đàm thoại ở cấp độ cơ bản, phát âm chuẩn và vận dụng chính xác những từ vựng đã học, nói lưu loát những chủ đề giao tiếp thường ngày.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
26	CHL.7.08	Đọc 2	3	Học phần gồm tổng số 10 bài, từ bài 16 đến bài 25, giáo trình Hán ngữ tập 1, quyển hạ. Mỗi bài gồm các phần: bài khóa, từ mới, chú thích, ngữ pháp, và luyện tập. Bài khóa là các đoạn hội thoại theo các chủ đề: ở trường học, ở gia đình, mua sắm ở siêu thị, đi du lịch tham quan, biểu đạt sự cho phép, chúc mừng sinh nhật, hỏi thông tin, diễn đạt hoạt động trong một ngày, diễn đạt mong muốn, biểu đạt các trạng thái. Bài tập luyện âm, luyện câu, ngữ pháp ứng dụng, đọc thuật lại đoạn văn, củng cố nội dung bài học chính. Phần từ mới mỗi bài khoảng 30 từ. Phần giải thích và ngữ pháp giới thiệu khoảng 50 điểm ngữ pháp sơ cấp cấp độ 2, giúp sinh viên phát triển tư duy logic ngôn ngữ Trung Quốc.
27	CHL.7.09	Viết 2	3	Học phần viết 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm 10 nội dung, mỗi một nội dung tương ứng với 1 bài viết có độ dài từ 200-300 từ. Trong học phần sẽ cung cấp cho người học một lượng từ vựng phong phú về các chủ đề liên quan đến học Tiếng Hán, sở thích của bản thân, cũng như giới thiệu bốn mùa trong một năm. Đặc biệt trang bị cho sinh viên các từ ngữ biểu thị thời gian, từ ngữ sử dụng để viết về sở thích, cảm nhận của bản thân. Đồng thời có đề cập đến một số kiến thức ngữ pháp cơ bản như kết cấu câu, câu phức, cách liên kết giữa các ý và giữa các đoạn văn, cách chuyển ý, từ đó giúp người học có thể sử dụng để viết một đoạn văn mạch lạc và chính xác. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng sử dụng lượng từ vựng và kiến thức ngữ pháp đã học để viết một bài văn theo các chủ đề như sở thích của bản thân, cảm nhận của bản thân khi học tiếng Hán...

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
Khối kiến thức ngành				
28	CHL.7.10	Nghe nâng cao	3	Học phần Nghe nâng cao là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên các kiến thức nâng cao về kĩ năng nghe. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng nghe chuyên sâu để tiếp nối các bài học về chủ đề văn hóa Trung Quốc và chủ đề đời sống sau học phần Nghe 2. Đồng thời giúp sinh viên có thể đi sâu, rèn luyện kỹ năng nghe và tư duy biểu đạt trong tiếng Trung. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghe, nhớ và tận dụng các cấu trúc văn phạm cao cấp, nắm vững nhóm từ vựng nâng cao, ứng dụng cụm thành ngữ đã học vào những tình huống thích hợp. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng nghe, thuật lại nội dung thông qua các tình huống giao tiếp. Phán đoán tình huống khi nghe, hiểu và biểu đạt lại nội dung một cách chính xác. Nắm vững cách ứng dụng lượng từ vựng và kiến thức ngữ pháp đã học để hành văn, đọc, nói, đặc biệt cần nghe hiểu các đoạn hội thoại và đoạn văn có độ khó chuyên sâu một cách chính xác và nhanh chóng, có khả năng sử dụng các kiến thức đã học để giao tiếp. Rèn luyện tư duy, phân xá và kỹ năng biểu đạt trong tiếng Trung, đồng thời trang bị cho sinh viên các kiến thức để đáp ứng các chuẩn tiếng Hán quốc tế (HSK & HSKK). Cấu trúc các bài được rèn luyện tổng hợp chủ yếu là các kỹ năng nghe, đọc, viết cùng với nói theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống: thiên nhiên, xã hội, môi trường...

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
29	CHL.7.11	Nói nâng cao	3	Học phần Nói nâng cao là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên một lượng từ vựng về các chủ đề thông thường trong đời sống con người, xã hội, văn hóa Trung Quốc.... Ngoài ra học phần này còn giúp sinh viên phân biệt được cách sử dụng những cụm từ và câu trong từng ngữ cảnh cụ thể để sử dụng chính xác khi giao tiếp, giúp sinh viên phản xạ nhanh nhẹn hơn.
30	CHL.7.12	Đọc nâng cao	3	Học phần gồm tổng số 10 bài, từ bài 1 đến bài 10, giáo trình Hán ngữ tập 2, quyển thượng. Mỗi bài gồm các phần: bài khóa, từ mới, chú thích, ngữ pháp, và luyện tập. Bài khóa là các đoạn hội thoại theo các chủ đề: gọi điện thoại, khám bệnh, biểu đạt tình cảm, thuê phòng, thi cử và học tập, cuộc sống học tập ở môi trường mới, sở thích cá nhân, thành phố Trung Quốc, thời tiết và cảnh quan, giao tiếp công việc, ẩm thực và âm nhạc Trung Quốc. Về ngữ âm, luyện đọc câu và đoạn văn. Phần từ mới mỗi bài khoảng 30 từ. Phần giải thích và ngữ pháp giới thiệu khoảng 50 điểm trình độ trung cấp độ 1, nâng cao phát triển logic ngôn ngữ cho sinh viên.
31	CHL.7.13	Viết nâng cao	3	Học phần viết nâng cao là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này gồm 10 nội dung, mỗi một nội dung tương ứng với 1 bài viết có độ dài từ 400-500 từ phù hợp với trình độ của người học. Trong học phần sẽ cung cấp cho người học một lượng từ vựng phong phú về các chủ đề mang tính thực tiễn hàng ngày như bạn thân, trải nghiệm của bản thân lần đầu đến Trung Quốc, ấn tượng khó quênđặc biệt học phần cung cấp cho người học hơn 50

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				điểm ngữ pháp thuộc trình độ HSK3. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng sử dụng lượng từ vựng và kiến thức ngữ pháp đã học để viết một bài văn theo các chủ đề như viết về cảm nhận bản thân lần đầu đến Trung Quốc, chuyến du lịch khó quên,...
32	CHL.7.14	Ngữ pháp tiếng Trung cơ bản	2	Học phần Ngữ pháp Tiếng Trung Cơ bản là học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành. Học phần này khái quát, đặc điểm, ý nghĩa, quy luật, tiêu chuẩn phân loại chung về các loại từ trong tiếng Hán, giúp sinh viên biết cách sử dụng các loại từ trong tiếng Hán: Thực từ (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phó từ, số từ, lượng từ, từ tượng thanh, thán từ) và hư từ (giới từ, liên từ, trợ từ, từ ngữ khí)
33	CHL.7.15	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	2	Trang bị cho sinh viên các kiến thức về ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại như: nhận diện các lớp từ loại trong tiếng Trung; xác định, phân tích cấu tạo các loại hình đoạn ngữ, câu đơn, câu phức trong tiếng Trung Quốc. Trang bị cho sinh viên các cách xác định được phạm trù ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng vận dụng lý thuyết vào bài tập thực hành, xây dựng câu, đặc biệt dạng bài tập chữa lỗi câu sai ngữ pháp, và kỹ năng xây dựng đoạn văn, ứng dụng trong dịch thuật.
34	CHL.7.16	Tiếng Trung tổng hợp	3	Học phần gồm tổng số 10 bài, từ bài 1 đến bài 10, giáo trình Hán ngữ tập 2, quyển hạ. Mỗi bài gồm các phần: bài khóa, từ mới, chú thích, ngữ pháp, và luyện tập. Bài khóa là các đoạn hội thoại và cả các bài văn, chủ đề đa dạng, liên quan đến đời sống, học tập, và liên quan đến công việc. Phần từ mới mỗi bài khoảng 40 từ, và từ bổ sung. Phần giải thích và ngữ pháp giới thiệu khoảng 50 điểm trình độ trung cấp độ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				2. Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và tư duy bằng tiếng Trung Quốc tương đối tốt.
35	CHL.7.17	HSK trung cấp	2	Học phần HSK trung cấp cung cấp cho người học 1500 từ vựng và hơn 150 điểm ngữ pháp. Từ đó giúp người học nắm vững được từ vựng và các điểm ngữ pháp để vận dụng vào việc nghe đoạn văn và chọn đáp án đúng, phán đoán nội dung của từng mẫu hội thoại, vận dụng các điểm ngữ pháp về câu chủ động, câu bị động và câu liên động để sắp xếp các từ thành câu. Từ đó rèn luyện kỹ năng nghe, đọc và viết, giúp người học tự tin tham gia kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Hán trình độ HSK4.
36	CHL.7.18	Văn hóa Trung Quốc	2	Học phần Văn hóa Trung Quốc cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc kiến thức cơ bản về những thành tựu văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và những đóng góp của nền văn hóa Trung Quốc cho nền văn minh nhân loại nói chung và văn minh Đông Á nói riêng. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên những từ vựng, thuật ngữ chuyên sâu về văn hóa Trung Quốc trong các lĩnh vực chủ yếu như những phát minh, những thành tựu về nông nghiệp, kiến trúc, y học... cũng như những thành tựu về văn hóa tinh thần như hệ tư tưởng, văn học, giáo dục, phong tục, lễ tiết, ẩm thực... trong nền văn hóa cổ đại Trung Quốc. Hoàn thành học phần này, sinh viên được tăng cường những kiến thức về văn hóa Trung Quốc, có thể vận dụng những kiến thức đã học vào những công việc trong tương lai, đồng thời cũng có thể liên hệ, so sánh với những thành tựu của văn hóa Việt Nam.
37	CHL.7.19	HSK cao cấp	2	Học phần HSKcao cấp cung cấp cho người học 2500 từ vựng và các kết cấu ngữ pháp liên quan

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				đến các cụm từ, phó từ. Từ đó giúp người học nắm vững được từ vựng và các điểm ngữ pháp để vận dụng vào việc nghe đoạn văn và chọn đáp án đúng, điền từ vào chỗ trống, sắp xếp các từ thành câu cũng như cách sử dụng từ và ngữ pháp để viết một đoạn văn ngắn. Từ đó hình thành nên kỹ năng rèn luyện các bộ đề mô phỏng HSK5, giúp người học tự tin tham gia kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Hán HSK5.
38	CHL.7.20	Viết văn ứng dụng	2	Học phần Viết văn ứng dụng là học phần tự chọn trong khối kiến thức ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cấu trúc câu. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản để viết một bài văn ứng dụng thông thường và có thể phác thảo những hợp đồng giao dịch thương mại đơn giản.
39	CHL.7.21	Nghệ thuật giao tiếp tiếng Trung	2	Học phần Nghệ thuật giao tiếp tiếng Trung đưa ra những chủ đề giao tiếp, các tình huống xử lý văn hóa trong giao tiếp của người nước ngoài với người Trung Quốc ở nhiều tình huống khác nhau. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về văn hóa giao tiếp, giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ năng giao tiếp trong môi trường liên văn hóa. Đồng thời cũng là bước đệm quan trọng đưa sinh viên đến gần hơn với môi trường giao tiếp tiếng Trung ở mọi tình huống. Là nền tảng giúp sinh viên có kỹ năng xử lý tình huống, là yếu tố giúp sinh viên thành công trong kỹ năng giao tiếp. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng xử lý mọi tình huống giao tiếp. Tiếp thu và mở rộng kiến thức về các nền văn hóa khác nhau.
40	CHL.7.22	HSKK trung cấp	3	. Học phần HSKK Trung cấp là học phần tự chọn trong khối kiến thức ngành. Học phần này rèn luyện

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				cho sinh viên khả năng lập lại, tăng cường khả năng nghe từ và câu trình độ trung cấp, phát triển khả năng biểu đạt. Ngoài ra còn rèn luyện cho sinh viên khả năng nhìn tranh biểu đạt, trình bày ý kiến và quan điểm của mình về vấn đề nào đó.
Khối kiến thức chuyên ngành: Tiếng Trung Thương mại				
41	BUC.7.01	Tiếng Trung Thương mại	3	Học phần gồm 10 bài, Giáo trình tiếng Trung Thương mại. Nội dung chuyên ngành sử dụng câu và lối diễn đạt thường dùng trong những tình huống giao tiếp trong kinh doanh như đàm phán giá cả, bán hàng, văn hóa trong kinh doanh, hội chợ thương mại, quảng cáo, nghiên cứu thị trường, gặp mặt, trả lời điện thoại, mời và chấp nhận lời mời, sắp xếp cuộc hẹn, đưa ra lời khuyên, ở tiệc chiêu đãi, kiểm tra thông tin, đưa ra lời đề nghị lịch sự, đưa ra phản nàn và cách đề đối phó với những phản nàn từ khách hàng. Các thể loại văn viết khác nhau như thư điện tử, bản mô tả công việc, trang web, thư xin việc, thư mời, bản câu hỏi khảo sát, thư phản nàn. Học phần cung cấp một lượng lớn các thuật ngữ sử dụng trong kinh thương; bên cạnh đó trang bị những kiểu cấu trúc ngôn ngữ thường dùng trong thương mại.
42	BUC.7.02	Giao tiếp kinh doanh	3	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về từ vựng chuyên ngành tiếng Hán thương mại, mỗi bài khóa khoảng 300 chữ, chủ đề về đón tiếp khách hàng, tiễn khách, đặt phòng khách sạn, bố trí địa điểm hội nghị, tham gia hội nghị, văn hóa yến tiệc, giao dịch mua bán, bảo hành hàng hóa, giao tiếp văn phòng, làm quen môi trường công ty...

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				Trang bị cho người học kiến thức về các điểm ngữ pháp nâng cao: cách sử dụng các động từ, danh từ, phó từ, lượng từ ... Các kiểu câu kiêm ngữ, câu chữ “把”, diễn đạt thứ tự các hành động; cấu trúc nhấn mạnh; các loại bỏ ngữ: bỏ ngữ chỉ kết quả, bỏ ngữ xu hướng. Câu phức chỉ nguyên nhân, kết quả; câu phức chuyển ngoặt; câu phức đẳng lập... Trang bị cho người học nhiều ngữ cảnh ngôn ngữ trong môi trường kinh thương, mỗi bài gồm bài khóa chính ở dạng hội thoại, bài khóa phụ ở dạng bài văn; hội thoại là giao tiếp trong những tình huống thương mại, bài khóa phụ là câu chuyện hoặc những kiến thức cuộc sống. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng vận dụng được những cơ sở lý thuyết cơ bản về từ vựng, ngữ âm, chữ Hán, ngữ pháp và các tình huống giao tiếp để làm việc trong môi trường kinh thương.
43	BUC.7.03	Quảng cáo thương mại	3	Học phần Quảng cáo thương mại được thiết kế để giúp sinh viên chuyên ngành Thương mại tiếp cận với những lý luận và thực tiễn về quảng cáo nói chung và những kiến thức chuyên sâu trong thực tiễn quảng cáo thương mại ở Trung Quốc hiện nay. Học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tiếng Trung thương mại những kiến thức cụ thể như: Đặc trưng của quảng cáo; Các loại hình quảng cáo; Tác dụng của quảng cáo. Đồng thời, thông qua những trang quảng cáo về các sản phẩm thương mại tiêu biểu đang được lưu hành tại Trung Quốc hiện nay, học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				phần cũng giúp sinh viên có được kỹ năng phân tích những ưu điểm và nhược điểm của chúng.
44	BUC.7.04	Ngôn ngữ văn bản pháp luật	3	Học phần ngôn ngữ văn bản pháp luật là học phần tự chọn gồm 3 tín chỉ trong khối kiến thức chuyên ngành, học phần này cung cấp cho người học những kiến thức Pháp luật liên quan đến lĩnh vực về Đầu tư, hợp đồng, Bảo hiểm, hải quan, thuế quan...và các điều luật liên quan đến tranh chấp dân sự. Ngoài kiến thức pháp luật, học phần còn cung cấp khoảng 250-300 từ vựng, hơn 50 cấu trúc liên quan đề từ chuyên dụng trong lĩnh vực pháp luật.
45	BUC.7.05	Thư tín thương mại	2	Học phần Thư tín thương mại được thiết kế để giúp sinh viên chuyên ngành Thương mại tiếp cận với những kiến thức nâng cao về các loại thư tín thường dùng trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, bao gồm thư bằng văn bản và thư điện tử như đơn xin việc, thư kiến nghị, thư thông báo, thư cảm tạ, thư mời, đơn tố cáo... Sinh viên nắm bắt được những vấn đề mang tính lý luận về cách viết thư theo từng tiểu loại, sau đó sẽ được đọc tham khảo những văn bản mẫu và cuối cùng là thực hiện những bài tập viết thư với những nội dung khác nhau theo yêu cầu của giảng viên. Học phần này cũng cung cấp cho sinh viên những từ vựng mang tính chuyên ngành; những mẫu câu chuyên dùng trong các tiểu loại thư tín, nâng cao kỹ năng viết thư trong lĩnh vực kinh tế thương mại, giúp người học có bước tiếp cận cơ bản với ngành nghề trong tương lai.
46	BUC.7.06	Dịch thuật kinh tế-xã hội	2	Học phần Dịch thuật kinh tế xã hội được thiết kế để giúp sinh viên chuyên ngành Thương mại tiếp cận với những kiến thức nâng cao về kinh tế - xã hội thông qua những chuyên luận báo chí, những báo cáo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				phân tích về tình hình hoạt động của các công ty/doanh nghiệp lớn tại Trung Quốc (trong đó chủ yếu là những công ty đa quốc gia và cũng có nhiều công ty đã đầu tư vào Việt Nam). Học phần này cũng cung cấp cho sinh viên những từ vựng mang tính chuyên ngành; những mẫu câu thường gặp trong việc dịch thuật các văn bản về kinh tế xã hội; đồng thời cũng nâng cao kỹ năng biên phiên dịch từ Trung sang Việt và Việt sang Trung trong lĩnh vực kinh tế thương mại, giúp người học có bước tiếp cận cơ bản với ngành nghề trong tương lai.
47	DMC.7.07	Tiếng Trung văn phòng	3	Học phần gồm bốn đơn vị nội dung các vấn đề về môi trường văn phòng, mỗi đơn vị nội dung có bốn bài khóa liên quan như cơ cấu tổ chức công ty, sắp xếp lịch công tác, triệu tập hội nghị, chuẩn bị văn phòng phẩm; trình bày ý kiến cá nhân, thảo luận tiến triển nghiệp vụ, quảng cáo tuyên truyền, phản nàn và giải thích; thuê nhân viên, nộp đơn xin phép nghỉ, bồi dưỡng nhân viên, văn hóa công ty; các loại văn bản thường dùng trong công ty. Các bài khóa là các tình huống hội thoại liên quan đến các chủ đề. Hơn 500 từ thường xuất hiện trong ngôn ngữ văn phòng và các cụm từ liên quan đến WTO. Hình thức luyện tập chú trọng thực hành, làm việc nhóm. Sau mỗi nội dung, nhóm sẽ thực hành hội thoại biểu diễn theo tình huống, hội thoại và chủ đề được chọn từ các chủ đề đã học. Ngoài ra, cũng có những nội dung luyện tập, kiểm tra viết.
Khối kiến thức chuyên ngành: Tiếng Trung Du lịch				
48	CHT.7.01	Tiếng Trung Du lịch cơ bản	3	Học phần Tiếng Trung du lịch cơ bản bao gồm 10 bài, mỗi bài học có 7 phần chính. Học phần cung

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				cấp cho sinh viên các từ, cấu trúc câu và các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về các kỹ năng thực hành tiếng và bổ sung thêm các kỹ năng giao tiếp trong nghiệp vụ du lịch. Nội dung của học phần tiếng Trung du lịch đề cập đến các danh lam thắng cảnh và kiến thức văn hóa thường gặp khi đi du lịch ở Trung Quốc. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng xử lý các tình huống giao tiếp thường gặp về du lịch đồng thời giúp sinh viên tiếp thu và mở rộng kiến thức về văn hóa du lịch khác nhau của các nước.
49	CHT.7.02	Tiếng Trung lễ tân – khách sạn – nhà hàng	3	Học phần Tiếng Trung Lễ tân - Khách sạn - Nhà hàng là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này cung cấp những tình huống giao tiếp và ứng xử trong nghiệp vụ Khách sạn, Nhà hàng, cửa hàng lưu niệm... giúp sinh viên biết về các cách thức giao tiếp và xử lý với khách hàng tại khách sạn trong các tình huống như: Đặt phòng, trả phòng, đón tiếp, đặt món và các dịch vụ tại khách sạn, nhà hàng, lời than phiền của khách, thanh toán, tiễn khách...
50	CHT.7.03	Tiếng Trung cảnh điểm du lịch	2	Học phần Tiếng Trung cảnh điểm du lịch bao gồm 10 chủ đề. Các chủ đề dựa trên nguyên tắc kết hợp giữa các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói về các cảnh điểm du lịch ở Trung Quốc và Việt Nam. Nội dung học phần giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, nghe và nói về các danh lam thắng cảnh của Trung Quốc và Việt Nam nhằm giúp học sinh tiếp cận kiến thức ngôn ngữ và văn hóa của hai đất nước.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về các kỹ năng thực hành tiếng và bổ sung thêm các kiến thức về các cảnh điểm du lịch. Nội dung của học phần tiếng Trung cảnh điểm du lịch đề cập đến các danh lam thắng cảnh và kiến thức văn hóa thường gặp khi đi du lịch ở Trung Quốc. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng xử lý các tình huống giao tiếp thường gặp về du lịch một cách chuyên nghiệp, đồng thời giúp sinh viên tiếp thu và mở rộng kiến thức về văn hóa du lịch khác nhau của các nước.
52	CHT.7.04	Tiếng Trung du lịch nâng cao	2	Học phần Tiếng Trung du lịch nâng cao bao gồm 10 chủ đề. Các chủ đề dựa trên nguyên tắc kết hợp giữa các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói về các đề tài chuyên ngành du lịch. Nội dung học phần giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, nghe và nói về các danh lam thắng cảnh của Trung Quốc nhằm giúp học sinh tiếp cận kiến thức ngôn ngữ và văn hóa. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về các kỹ năng thực hành tiếng và bổ sung thêm các kỹ năng giao tiếp trong nghiệp vụ du lịch chuyên sâu. Nội dung của học phần tiếng Trung du lịch đề cập đến các danh lam thắng cảnh và kiến thức văn hóa thường gặp khi đi du lịch ở Trung Quốc.
53	TTS.7.02	Tổng quan du lịch	3	Học phần thuộc lĩnh vực nghiên cứu các vấn đề cơ bản của du lịch. Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức tổng quát về du lịch và kinh tế học du lịch, cung và cầu trong du lịch, hệ thống quản lý du lịch, tác động ảnh hưởng của du lịch,... Mặt khác, nó

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				còn cung cấp cho người học phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh trong du lịch, tính toán được các thông số một cách chính xác nhằm dựa vào đó thực hiện việc kinh doanh du lịch có hiệu quả.
54	TTS.7.24	Nghịệp vụ hướng dẫn du lịch	3	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về công ty lữ hành, người hướng dẫn viên du lịch và các công tác nghiệp vụ cơ bản của người hướng dẫn viên: Các nghiệp vụ HDV cần biết để có thể tổ chức được các chương trình du lịch thoả mãn các yêu cầu của khách du lịch; Giúp sinh viên vận dụng các phương pháp tâm lý và tâm lý xã hội để tìm hiểu tâm lý xã hội của con người trong du lịch; Có kỹ năng giao tiếp và ứng xử đối với khách du lịch; Bước đầu thực hành nghiệp vụ hướng dẫn tại lớp và tại các điểm du lịch trên địa bàn.
Thực tập doanh nghiệp, khoá luận tốt nghiệp				
45	CHL.7.23	Thực tập doanh nghiệp	9	Học phần mang tính tổng hợp nhằm mục đích sinh viên vận dụng tất cả những kiến thức đã được trang bị trong 8 học kỳ trong thực tiễn lao động sản xuất, tham gia trực tiếp vào môi trường công việc. Sinh viên có thể đến các cơ sở sản xuất, các công ty, các doanh nghiệp kinh doanh có yếu tố Trung Quốc để vận dụng kiến thức đã được trang bị vào những công việc cụ thể như hành chính, giảng dạy, biên dịch, phiên dịch, đàm phán thương mại, hướng dẫn du lịch, lễ tân khách sạn nhà hàng... từ đó nâng cao chất lượng một cách toàn diện trong sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn.
46	CHL.7.24	Khoá luận tốt nghiệp	6	Khoá luận tốt nghiệp được sinh viên tự đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến của giảng viên có chuyên môn phù hợp hoặc được giảng viên giao cho và đảm nhận vai trò là người hướng dẫn. Sinh viên có thể thực hiện

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				các đề tài nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ, văn tự, văn hóa, văn học, kinh tế, thương mại, dịch vụ... có liên quan đến ngành học là Ngôn ngữ Trung Quốc. Khóa luận tốt nghiệp thể hiện trình độ vận dụng những tri thức khoa học đã được trang bị trong quá trình đào tạo ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống và kỹ năng thực hành nghề nghiệp để giải quyết những vấn đề nghiên cứu đặt ra. Khóa luận được soạn thảo và bảo vệ trước Hội đồng chấm khóa luận bằng tiếng Trung Quốc.
Khối kiến thức không tích lũy tín chỉ				
47		Giáo dục quốc phòng và an ninh		
48		Giáo dục thể chất 1	1	
49		Giáo dục thể chất 2	1	
50		Giáo dục thể chất 3	1	

PHẦN 6.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Phú Xuân về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ.
- Chương trình này được định kỳ rà soát, đánh giá, cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.
- Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường Khoa/Viện tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Nhà trường và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đánh giá, đo lường chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trong chu kỳ đào tạo và khi hoàn tất chu kỳ đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà trường và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tối đa 5 năm một lần, Trường Khoa/Ngành quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức rà soát, đánh giá tổng thể chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà trường và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật./.

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO


TRƯỜNG KHOA/NGÀNH


Trần Trung Hy